

Bản án số: 275/2024/DS-PT

Ngày: 26/4/2024

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tĩnh

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Mai – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án đã thụ lý số: 14/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2024 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 189/2023/DS-ST ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 520/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Phước T, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Số 131/2 ấp B, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Minh K, sinh năm: 1981. Địa chỉ: Số 251 ấp H, xã A, huyện N, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:*

2.1. Bà Đặng Thị L, sinh năm 1943;

2.2. Ông Đặng Thị T, sinh năm 1966;

2.3. Ông Đặng Văn L, sinh năm 1970;

2.4. Ông Đặng Văn L1, sinh năm 1972;

2.5. Ông Đặng Thanh L, sinh năm 1977;

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2.6. Bà Đặng Thị P, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2.7. Bà Đặng Thị R, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Số 50/22/7 đường A, P B, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Châu T, sinh năm 1978. Địa chỉ: Số 37/1 ấp L, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Số 8/11, Lô A, số B, đường T, phường H, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Số 221/22B đường A, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1956;

3.4. Bà Nguyễn Ngọc Thùy D, sinh năm 1991;

3.5. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1993;

Cùng địa chỉ: Số 389/9 T, P A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Ông T, ông K, bà T có mặt; bà N, bà H, ông M có yêu cầu giải quyết vắng mặt; bà D, ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt)

* *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Phước T là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

* *Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/12/2021 cũng như lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại tòa, người đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Minh K trình bày:*

Phần đất có nguồn gốc của ông Lê Văn K (cả K) cho bà nội ông là bà Lê Thị P, bà P cho ông Nguyễn Văn V, thời gian cho đất thì ông T không biết. Vào năm 1983, ông V cho ông Nguyễn Văn N đào ao, thả cá phần đất có diện tích 100m², phần đất còn lại là gò nổi, trồng cây trâm bầu lấy củi của gia đình ông T. Năm 1983, gia đình ông T đi làm ăn xa. Đến năm 1994, ông Nguyễn Văn N kê khai đăng ký quyền sử dụng đất khoảng 500m², thuộc thửa số 31, tờ bản đồ số 3, loại cây lâu năm khác nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi kê khai đăng ký, ông N không canh tác phần đất này mà trả lại cho gia đình ông T tiếp tục quản lý, sử dụng. Năm 1995, cha ông T chết, gia đình ông T đi

làm ăn xa nên không còn canh tác. Trong năm 2011, ông Đặng Văn S kê khai đăng ký phần đất 500m² gò nổi và 100m² do ông Năm đào ao thả cá lúc trước. Ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất có diện tích 681,7m² thuộc thửa 266, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp B, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre. Trên đất có cây tạp và trâm bầu khác, hàng năm gia đình ông T sử dụng nhưng gia đình bà L ngăn cản và sử dụng đất đến nay. Nay ông T yêu cầu gia đình bà L trả lại đất diện tích 681,7m² thuộc thửa 266, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp Thạnh B, xã Tân Phong, huyện P, tỉnh Bến Tre.

** Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa đại diện ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Châu T trình bày:*

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông cố là ông Đặng Văn N thuê của địa chủ vào 1955 nhưng bà không nhớ tên địa chủ (thuê 50 công đất). Sau khi ông Ngọt chết thì ông nội bà là ông Đặng Văn S tiếp tục quản lý sử dụng, đến năm 1971 có chính sách người cày có ruộng nên gia đình được quản lý 17 công đất, đến năm 1974 ông S chết thì cha bà là ông Đặng Văn S tiếp tục quản lý sử dụng, đến năm 2014 ông S chết. Mẹ và vợ chồng bà tiếp tục quản lý canh tác đến nay.

Phần đất 17 công cha bà có đưa vào tập đoàn nhưng phần gò mã không có đưa vào tập đoàn, sau khi rã tập đoàn mẹ bà chuộc lại đất với giá 03 chỉ 01 công.

Năm 1986, ông Nguyễn Văn N gàn đất có đến hỏi ông S, bà L phần đất gàn gò nổi để đào ao nuôi cá, đến năm 1994 thì ông N trả lại đất. Vào năm 1994, gia đình bà phát hiện phần đất ông N đào ao nuôi cá ông Năm kê khai nên ông S, bà L có khiếu nại thì ông N trả lại. Đến năm 2011, ông S, bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này. Vào năm 2016, ông T khiếu nại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được Ủy ban nhân dân huyện P giải quyết bằng quyết định nhưng ông T tiếp tục tranh chấp cho đến nay, từ khi tranh chấp gia đình bà vào canh tác thì ông T ngăn cản. Phần đất này bà khẳng định từ trước cho đến nay ông T không có canh tác.

Việc tranh chấp quyền sử dụng đất của ông T với gia đình bà, ông T không có sự đồng ý của các anh chị em ông T mà một mình ông T tự khởi kiện.

** Theo đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 28/5/2023 bà Nguyễn Thị Hồng N trình bày:*

Về nội dung tranh chấp quyền sử dụng đất liên quan đến đơn khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Phước T bà đề nghị tòa xem xét và giải quyết theo đúng quy định pháp luật.

** Theo đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 03/10/2023, bà Nguyễn Thị Thu H*

trình bày:

Nguồn gốc phần đất trên là của cha mẹ ruột bà là ông Nguyễn Văn V, bà Đặng Thị N tạo lập lúc sinh thời. Cha bà chết vào năm 1996, mẹ bà chết vào năm 2002, khi chết cha mẹ bà không để lại di chúc, không tặng cho riêng ai. Hiện nay, các bị đơn đang tự ý lấn chiếm trên phần đất 681.7 m² nêu trên của cha mẹ bà tạo lập, do đó, bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T về việc buộc các bị đơn phải trả lại phần diện tích 681.7m² của thửa đất số 266, tờ bản đồ số 17 (thửa cũ là 31, tờ bản đồ số 03) cho các đồng thừa kế hợp pháp theo pháp luật của cha mẹ bà để gia đình bà tiến hành thủ tục khai nhận và phân chia di sản thừa kế theo đúng quy định pháp luật. Cha mẹ bà không tặng riêng cho ông T phần đất này. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện P đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 189/2023/DS-ST ngày 05/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre đã tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phước T về việc yêu cầu bà Đặng Thị L, Đặng Thị T, Đặng Văn L, Đặng Văn L1, Đặng Thanh L, Đặng Thị P, Đặng Thị R hoàn trả diện tích 681,7m² thuộc thửa 266, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp Thạnh B, xã Tân Phong, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/10/2023, nguyên đơn ông Nguyễn Phước T có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 189/2023/DS-ST ngày 05/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

** Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Minh K trình bày:*

Nguyên đơn yêu cầu gia đình bà L trả lại phần đất có diện tích 681,7m² thuộc thửa 266, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp B, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre vì phần đất này là của gia đình ông T. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Châu T trình bày:*

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ y Bản án dân sự sơ thẩm số 189/2023/DS-ST ngày 05/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Phước T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 189/2023/DS-ST ngày 05/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Phước T và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn ông Nguyễn Phước T khởi kiện yêu cầu gia đình bị đơn trả lại cho gia đình ông phần đất tranh chấp có diện tích 681,7m² thuộc thửa 266, tờ bản đồ số 17 (thửa cũ là thửa số 31, tờ bản đồ số 3), tọa lạc tại ấp B, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

[2] Xét thấy, theo Báo cáo thẩm tra, xác minh nội dung đơn yêu cầu của công dân số 14/BC-TXM ngày 09/12/2021 của Ủy ban nhân dân xã P đã xác định phần đất tranh chấp trên có nguồn gốc của gia đình ông Hội đồng Cả K (tên thật là Lê Văn K) giao cho em ruột của ông là bà Lê Thị P (là bà nội của ông Nguyễn Phước T) quản lý. Trong thời Pháp thuộc, bà P cho ông Đặng Văn S (là cha ruột của ông Đặng Văn S) thuê một số diện tích đất ruộng nộp lúa hàng năm trong đó có thửa đất số 266, tờ 17. Năm 1972, thực hiện Luật Người cày có ruộng của chế độ cũ, ông Đặng Văn S tiếp tục được sử dụng đất như các hộ khác đã thuê của gia đình ông Lê Văn K. Năm 1973, ông S chết giao lại cho ông S tiếp tục quản lý, sử dụng. Đến năm 1982, ông S đưa toàn bộ diện tích đất vào tập đoàn và được nhận khoán đất ruộng theo định suất. Phần diện tích đất nêu trên do quá trình cải tạo đất đắp thành gò nổi để trồng cây tạp. Tập đoàn cấp khoán cho ông Hồ Văn D 1500m² (trong đó có 682m² đất gò nổi) nhưng ông D không sử dụng mà bỏ cây tạp như trước đây. Do đó, ông Nguyễn Văn N cùng ấp vào phần diện tích đất này đào ao nuôi cá, trồng hoa màu. Đến 1994, đo đạc lập bản đồ địa chính xã P ghi tên trong sổ đăng ký mục kê tên Nguyễn Văn N thuộc thửa đất số 31, tờ bản đồ số 03, diện

tích 500m², loại đất LUK (cây lâu năm khác) nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2003, đo đạc lập bản địa chính chính quy xã P thửa 31, tờ bản đồ số 03 thể hiện thành thửa 266, tờ bản đồ số 17, diện tích 682m², loại đất CLN do ông Đặng Văn S kê khai đăng ký. Ngày 25/01/2011 ông Đặng Văn S và vợ ông là bà Đặng K L được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, khi ông T có đơn kiến nghị đến Ủy ban nhân dân huyện P về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông S thì Ủy ban nhân dân huyện P đã có văn bản trả lời số 2131/UBND-NC ngày 23/7/2019 và Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông T có nội dung không công nhận đơn khiếu nại của ông T đối với Công văn số 2131/UBND-NC ngày 23/7/2019 của Ủy ban nhân dân huyện P. Sau đó, ông T cũng không có khiếu nại tiếp đối với quyết định nêu trên và cũng không khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án.

[3] Ông T cho rằng phần đất tranh chấp bà nội ông là bà Lê Thị P cho cha ông là ông Nguyễn Văn V canh tác, vào năm 1983 ông V cho ông Nguyễn Văn N đào ao, thả cá phần đất có diện tích 100m², phần đất còn lại là gò nổi, trồng cây trâm bầu lấy củi thì gia đình ông quản lý, sử dụng. Năm 1994, ông Nguyễn Văn N kê khai đăng ký phần đất quyền sử dụng đất khoảng 500m², thuộc thửa số 31, tờ bản đồ số 3 loại cây lâu năm khác nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó ông N không canh tác phần đất này mà trả lại cho gia đình ông tiếp tục quản lý sử dụng. Đến năm 1995 thì cha ông chết, gia đình ông đi làm ăn xa nên không còn canh tác phần đất tranh chấp. Tuy nhiên, ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp là do gia đình ông đăng ký, kê khai và có thời gian vào quản lý, sử dụng, trong khi đó vào ngày 26/8/2004 ông Đặng Văn S có đơn xin đăng quyền sử dụng đất thửa 266, tờ bản đồ 17 và ngày 25/01/2011 ông S, bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, tại đơn khiếu nại ngày 30/6/2008 thì ông Nguyễn Văn N xác định có kê khai nhằm của ông Đặng Văn S thửa đất 31, tờ 03, diện tích 500m² LNK nên ông N đồng ý tách sổ đỏ trả đất lại cho ông S sử dụng V vĩnh viễn.

[4] Ngoài ra, theo Họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 266, tờ bản đồ số 17 thì các thửa đất liền kề với thửa 266 không có thửa đất là của gia đình bị đơn đang quản lý, sử dụng, trong khi đó ngoài phần đất tranh chấp thì gia đình bị đơn còn có các thửa đất khác giáp ranh với thửa 266 này.

[5] Như vậy, mặc dù phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của gia đình ông T nhưng căn cứ khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013 thì Nhà nước không thừa

nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Mặt khác, gia đình bị đơn đã có thời gian rất dài quản lý, sử dụng đất, thực hiện việc đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Ông T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Từ những nhận định trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Phước T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 189/2023/DS-ST ngày 05/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Phước T phải chịu án phí phúc thẩm, tuy nhiên ông T thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Phước T.
- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 189/2023/DS-ST ngày 05/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre. Cụ thể:

Căn cứ vào Điều 26, điểm b, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 26, 166, 170, 203 Luật Đất đai năm 2013. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phước T về việc yêu cầu bà Đặng Thị L, Đặng Thị T, Đặng Văn L, Đặng Văn L1, Đặng Thanh L, Đặng Thị P, Đặng Thị R hoàn trả diện tích 681,7m² thuộc thửa 266, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp B, xã P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Phước T phải chịu chi phí tố tụng là 6.625.000 đồng. Ông Nguyễn Phước T đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự: Ông Nguyễn Phước T là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện P (1b);
- Chi cục THADS huyện P (1b);
- Phòng KTNV và THA; VP (3b);
- Các đương sự (7b);
- Lưu hồ sơ (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Lương